

**BẢNG SỐ LIỆU XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT MỚI**

LCS:

2,340,000

ĐVT: đồng

Số TT	Chức danh	Số lượng	Hệ số mức phụ cấp, hỗ trợ			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ hàng tháng (Theo mức lương cơ sở: 2.530.000đ)			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ một năm		
			Hệ số phụ cấp	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
<b>A</b>	<b>Người HDKCT ở thôn, TDP</b>					<b>38,610,000</b>	<b>33,930,000</b>	<b>4,680,000</b>	<b>463,320,000</b>	<b>407,160,000</b>	<b>56,160,000</b>
<b>I</b>	<b>Thôn trên 700 hộ gia đình và TDP trên 1.000 hộ gia đình</b>		<b>9.0</b>	<b>8.0</b>	<b>1.0</b>	<b>21,060,000</b>	<b>18,720,000</b>	<b>2,340,000</b>	<b>252,720,000</b>	<b>224,640,000</b>	<b>28,080,000</b>
1	Bí thư Chi bộ	1	3.06	2.70	0.36	7,160,400	6,318,000	842,400	85,924,800	75,816,000	10,108,800
2	Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP	1	3.06	2.70	0.36	7,160,400	6,318,000	842,400	85,924,800	75,816,000	10,108,800
3	Trưởng Ban Công tác Mặt trận	1	2.88	2.60	0.28	6,739,200	6,084,000	655,200	80,870,400	73,008,000	7,862,400
<b>II</b>	<b>Thôn và TDP còn lại</b>		<b>7.5</b>	<b>6.5</b>	<b>1.0</b>	<b>17,550,000</b>	<b>15,210,000</b>	<b>2,340,000</b>	<b>210,600,000</b>	<b>182,520,000</b>	<b>28,080,000</b>
1	Bí thư Chi bộ	1	2.54	2.20	0.34	5,943,600	5,148,000	795,600	71,323,200	61,776,000	9,547,200
2	Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP	1	2.54	2.20	0.34	5,943,600	5,148,000	795,600	71,323,200	61,776,000	9,547,200
3	Trưởng Ban Công tác Mặt trận	1	2.42	2.10	0.32	5,662,800	4,914,000	748,800	67,953,600	58,968,000	8,985,600
<b>B</b>	<b>Người tham gia hoạt động ở thôn, TDP</b>										
<b>I</b>	<b>Thôn trên 700 hộ gia đình và TDP trên 1.000 hộ gia đình</b>	<b>9</b>	<b>7.10</b>	<b>0.00</b>	<b>7.10</b>	<b>16,614,000</b>	<b>0</b>	<b>16,614,000</b>	<b>199,368,000</b>	<b>0</b>	<b>199,368,000</b>
1	Phó Bí thư Chi bộ	1	1.40		1.40	3,276,000	0	3,276,000	39,312,000	0	39,312,000
2	Phó Trưởng thôn, Tổ phó TDP	1	1.40		1.40	3,276,000	0	3,276,000	39,312,000	0	39,312,000
3	Phó Trưởng ban Công tác Mặt trận	1	0.80		0.80	1,872,000	0	1,872,000	22,464,000	0	22,464,000
4	Chi hội trưởng Chi hội CCB	1	0.60		0.60	1,404,000	0	1,404,000	16,848,000	0	16,848,000
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	1	0.60		0.60	1,404,000	0	1,404,000	16,848,000	0	16,848,000
6	Bí thư Chi đoàn Thanh niên	1	0.60		0.60	1,404,000	0	1,404,000	16,848,000	0	16,848,000
7	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	1	0.60		0.60	1,404,000	0	1,404,000	16,848,000	0	16,848,000
8	Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi	1	0.60		0.60	1,404,000	0	1,404,000	16,848,000	0	16,848,000
9	Chi ủy viên	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
<b>II</b>	<b>Thôn và TDP còn lại</b>	<b>9</b>	<b>5.60</b>	<b>0.00</b>	<b>5.60</b>	<b>13,104,000</b>	<b>0</b>	<b>13,104,000</b>	<b>157,248,000</b>	<b>0</b>	<b>157,248,000</b>
1	Phó Bí thư Chi bộ	1	1.00		1.00	2,340,000	0	2,340,000	28,080,000	0	28,080,000
2	Phó Trưởng thôn, Tổ phó TDP	1	1.00		1.00	2,340,000	0	2,340,000	28,080,000	0	28,080,000
3	Phó Trưởng ban Công tác Mặt trận	1	0.70		0.70	1,638,000	0	1,638,000	19,656,000	0	19,656,000

Số TT	Chức danh	Số lượng	Hệ số mức phụ cấp, hỗ trợ			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ hàng tháng (Theo mức lương cơ sở: 2.530.000đ)			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ một năm		
			Hệ số phụ cấp	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
4	Chi hội trưởng Chi hội CCB	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
6	Bí thư Chi đoàn Thanh niên	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
7	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
8	Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi	1	0.50		0.50	1,170,000	0	1,170,000	14,040,000	0	14,040,000
9	Chi ủy viên	1	0.40		0.40	936,000	0	936,000	11,232,000	0	11,232,000
<b>III</b>	<b>Người cốt cán (người có uy tín trong đồng bào DTTS)</b>	1	<b>0.40</b>		<b>0.40</b>	936,000	0	936,000	11,232,000	0	11,232,000
<b>C</b>	<b>Dự kiến tổng kinh phí toàn tỉnh theo Nghị quyết mới</b>		<b>29.60</b>	<b>14.50</b>	<b>15.10</b>	<b>50,151,348,000</b>	<b>24,393,330,000</b>	<b>25,758,018,000</b>	<b>601,816,176,000</b>	<b>292,719,960,000</b>	<b>309,096,216,000</b>
<b>I</b>	<b>Người HDKCT ở thôn, TDP (dự kiến sau sắp xếp)</b>	<b>1,556</b>	<b>16.50</b>	<b>14.50</b>	<b>2.00</b>	<b>28,034,370,000</b>	<b>24,393,330,000</b>	<b>3,641,040,000</b>	<b>336,412,440,000</b>	<b>292,719,960,000</b>	<b>43,692,480,000</b>
1	Thôn trên 700 hộ gia đình và TDP trên 1.000 hộ gia đình	207	9.00	8.00	1.00	4,359,420,000	3,875,040,000	484,380,000	52,313,040,000	46,500,480,000	5,812,560,000
2	Thôn và TDP còn lại	1,349	7.50	6.50	1.00	23,674,950,000	20,518,290,000	3,156,660,000	284,099,400,000	246,219,480,000	37,879,920,000
<b>II</b>	<b>Người tham gia hoạt động ở thôn, TDP</b>	<b>1,556</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>21,116,394,000</b>	<b>-</b>	<b>21,116,394,000</b>	<b>253,396,728,000</b>	<b>-</b>	<b>253,396,728,000</b>
1	Thôn trên 700 hộ gia đình và TDP trên 1.000 hộ gia đình	207	7.10	-	7.10	3,439,098,000	0	3,439,098,000	41,269,176,000	0	41,269,176,000
2	Thôn và TDP còn lại	1,349	5.60	-	5.60	17,677,296,000	0	17,677,296,000	212,127,552,000	0	212,127,552,000
<b>III</b>	<b>Người cốt cán (người có uy tín trong đồng bào DTTS)</b>	<b>1,069</b>	<b>0.40</b>		<b>0.40</b>	<b>1,000,584,000</b>	<b>0</b>	<b>1,000,584,000</b>	<b>12,007,008,000</b>	<b>0</b>	<b>12,007,008,000</b>
<b>D</b>	<b>Tổng kinh phí thực hiện theo NQ33 và NQ 38</b>								<b>707,832,457,200</b>	<b>521,677,864,800</b>	<b>186,154,592,400</b>
<b>I</b>	<b>Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND</b>								<b>524,861,265,600</b>	<b>411,512,400,000</b>	<b>113,348,865,600</b>
1	Người HDKCT ở cấp xã								<b>149,296,305,600</b>	<b>121,600,440,000</b>	<b>27,695,865,600</b>
2	Người HDKCT ở thôn, TDP								<b>289,911,960,000</b>	<b>289,911,960,000</b>	<b>-</b>
3	Người tham gia hoạt động ở thôn, TDP								<b>85,653,000,000</b>	<b>-</b>	<b>85,653,000,000</b>
<b>II</b>	<b>Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND</b>								<b>182,971,191,600</b>	<b>110,165,464,800</b>	<b>72,805,726,800</b>
1	Người HDKCT ở cấp xã								<b>63,592,387,200</b>	<b>47,116,080,000</b>	<b>16,476,307,200</b>
2	Người HDKCT ở thôn, TDP								<b>63,049,384,800</b>	<b>63,049,384,800</b>	<b>-</b>
3	Người tham gia hoạt động ở thôn, TDP								<b>55,444,899,600</b>	<b>-</b>	<b>55,444,899,600</b>

Số TT	Chức danh	Số lượng	Hệ số mức phụ cấp, hỗ trợ			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ hàng tháng (Theo mức lương cơ sở: 2.530.000đ)			Số tiền phụ cấp, hỗ trợ một năm		
			Hệ số phụ cấp	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
4	Người cốt cán (người có uy tín trong đồng bào DTTS)								884,520,000	-	884,520,000
<b>Đ</b>	<b>Chênh lệch giữa thực hiện theo Nghị quyết mới so với Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND</b>								<b>-106,016,281,200</b>	<b>-228,957,904,800</b>	<b>122,941,623,600</b>